

Số 2574/TB-BQL

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng (cập nhật đến tháng 7 năm 2026)

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư và cá nhân trong việc tra cứu, thực hiện thủ tục hành chính, Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng (DSEZA) thông báo Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý đã được Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng công bố và cập nhật đến tháng 7 năm 2026.

Theo đó, DSEZA hiện thực hiện 152 thủ tục hành chính thuộc 13 lĩnh vực, gồm: đầu tư tại Việt Nam; quy hoạch đô thị và nông thôn; quản lý chất lượng công trình xây dựng; hoạt động xây dựng; khu công nghiệp, khu kinh tế; khoa học và công nghệ; môi trường; thành lập và hoạt động doanh nghiệp; đăng ký kinh doanh tổ chức khoa học và công nghệ; hỗ trợ đầu tư; thương mại quốc tế; việc làm và xuất nhập khẩu.

Trong đợt cập nhật này, Danh mục thủ tục hành chính của DSEZA được bổ sung lĩnh vực việc làm và 34 thủ tục hành chính lĩnh vực xuất nhập khẩu, tạo cơ sở hoàn thiện hệ thống thủ tục hành chính phục vụ triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu thương mại tự do Đà Nẵng theo quy định của Quốc hội (Danh mục chi tiết kèm theo Thông báo này).

Toàn bộ danh mục thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện, thời hạn giải quyết, mức phí, lệ phí (nếu có), biểu mẫu và hình thức nộp hồ sơ được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công quốc gia và niêm yết tại trụ sở DSEZA.

DSEZA trân trọng thông báo để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân biết, thuận tiện trong việc tra cứu, chuẩn bị hồ sơ và thực hiện thủ tục hành chính theo đúng quy định.

Chi tiết Danh mục thủ tục hành chính và hướng dẫn thực hiện được đăng tải tại: <https://dseza.danang.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, doanh nghiệp

và cá nhân liên hệ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của DSEZA để được hướng dẫn theo quy định.

DSEZA trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- VP UBND thành phố (b/c);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND phường, xã;
- Các doanh nghiệp trong KCNC, KCNTT, KCN;
- Các công ty hạ tầng trong KCNC, KCNTT, KCN;
- Lãnh đạo Ban Quản lý;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XTTM.



**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Công Tiến



Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÁC
KHU CÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Thông báo số 2574 /TB-BQL ngày 24 tháng 7 năm 2026
của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng)

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục
I	ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM (23 TTHC)	
1	Quy trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.009645.H17
2	Quy trình thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.009646.H17
3	Quy trình thực hiện thủ tục quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.009642.H17
4	Quy trình thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.009644.H17
5	Quy trình thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.009659.H17
6	Quy trình thực hiện Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.115143.H17
7	Quy trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT	1.009748.H17
8	Quy trình thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT	1.009759.H17
9	Quy trình thực hiện Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý KCN, KCX,	1.115144.H17

	KCNC, KKT	
10	Quy trình thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT	1.009770.H17
11	Quy trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002725.H17
12	Quy trình thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002727.H17
13	Quy trình thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009664.H17
14	Quy trình thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009647.H17
15	Quy trình thực hiện thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665.H17
16	Quy trình thực hiện thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.H17
17	Quy trình thực hiện thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp	1.009729.H17
18	Quy trình thực hiện thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731.H17
19	Quy trình thực hiện thủ tục điều chỉnh GCNĐK hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.115146.H17
20	Quy trình thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.H17
21	Quy trình thực hiện thủ tục thông báo về việc tự quyết định chấm dứt hoạt động dự án của nhà đầu tư	1.009662.H17
22	Quy trình thực hiện thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư	1.115147.H17
23	Thủ tục thông báo về việc tự quyết định ngừng hoạt động dự án của nhà đầu tư	1.009661.H17
II	QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN (05 TTHC)	

01	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014155.H17
02	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014156.H17
03	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014157.H17
04	Phê duyệt, chấp thuận quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014158.H17
05	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	1.014159.H17
III	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (02 TTHC)	
01	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.H17
02	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.H17
IV	HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG (08 TTHC)	
01	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236.H17
02	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013238.H17
03	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình	1.013230.H17

	không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	
04	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013231.H17
05	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013233.H17
06	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013235.H17
07	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H17
08	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.013234.H17
V	KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ (04 TTHC)	
01	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002728.H17
02	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002731.H17
03	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002729.H17
04	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002732.H17
VI	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (04 TTHC)	

01	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng tiêu chí thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược đầu tư vào khu công nghệ cao	1.115705.H17
02	Thủ tục cấp phép thử nghiệm có kiểm soát các giải pháp công nghệ mới	1.013302.H17
03	Thủ tục gia hạn thời gian thử nghiệm, thu hẹp hoặc mở rộng phạm vi thử nghiệm	1.013303.H17
04	Thủ tục hỗ trợ kinh phí thuê tài sản kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ	1.013304.H17
VII	MÔI TRƯỜNG (03 TTHC)	
01	Cấp giấy phép môi trường	1.010727.H17
02	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729.H17
03	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733.H17
VIII	THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP (43 TTHC)	
01	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.H17
02	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.H17
03	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.H17
04	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043.H17
05	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.H17
06	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2.002041.H17
07	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh; đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002011.H17
08	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.H17

09	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114.H17
10	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000.H17
11	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.H17
12	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.H17
13	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	2.002044.H17
14	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2.001954.H17
15	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.002009.H17
16	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2.002069.H17
17	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.H17
18	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085.H17
19	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083.H17
20	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.H17
21	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.H17
22	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375.H17
23	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010010.H17
24	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy	2.002031.H17

	chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	
25	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045.H17
26	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	1.010026.H17
27	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023.H17
28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.H17
29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057.H17
30	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034.H17
31	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032.H17
32	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	2.002033.H17
33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018.H17
34	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017.H17
35	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015.H17
36	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn	2.002029.H17

	phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	
37	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002023.H17
38	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.H17
39	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016.H17
40	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416.H17
41	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.H17
42	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169.H17
43	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	2.002008.H17
IX	ĐĂNG KÝ KINH DOANH TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (03 TTHC)	
44	Đăng ký kinh doanh lần đầu, đăng ký thay đổi nội dung, đăng ký kinh doanh, đăng ký cấp lại, hiệu đính thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014565.H17
45	Đăng ký tạm ngưng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014566.H17
46	Đề nghị thu hồi giấy tờ trong trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ là giả mạo	1.014567.H17
X	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (01 TTHC)	
1	Hỗ trợ chi phí	1.014316.H17
XI	THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (16 TTHC)	
1	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.H17

2	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.H17
3	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa: gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.H17
4	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.H17
5	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.H17
6	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.H17
7	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.H17
8	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.H17
9	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.H17
10	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ (trừ trường hợp thay đổi loại hình cơ sở bán lẻ thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini); điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.H17
11	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334.H17
12	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.H17

13	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.H17
14	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.H17
15	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.H17
16	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.H17
XII	VIỆC LÀM (06 TTHC)	
1	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014196.H17
2	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014197.H17
3	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014198.H17
4	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014199.H17
5	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014200.H17
6	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014201.H17
XIII	XUẤT NHẬP KHẨU (34 TTHC)	
01	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VI	1.014119.H17
02	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D	1.000665.H17
03	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E	1.000695.H17
04	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK	1.000603.H17
05	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ	1.000432.H17

06	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI	2.000303.H17
07	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ	1.000694.H17
08	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	1.000676.H17
09	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	2.000260.H17
10	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ	1.000686.H17
11	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VC	1.000664.H17
12	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VK	1.000431.H17
13	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	1.000382.H17
14	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A	1.000490.H17
15	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	1.000450.H17
16	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	1.000430.H17
17	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	1.000398.H17
18	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Peru	1.003477.H17
19	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	1.003400.H17
20	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu Venezuela	1.002960.H17
21	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	1.001383.H17
22	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	1.003522.H17
23	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	2.001372.H17
24	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AHK	1.007968.H17
25	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN- CU	1.008361.H17
26	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	1.008667.H17
27	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	1.010056.H17

28	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	1.010762.H17
29	Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM)	1.001274.H17
30	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu GSTP	1.013642.H17
31	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	1.013643.H17
32	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.000366.H17
33	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.008882.H17
34	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu UAE-VN	1.115117.H17